TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NAM SÁCH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS-ST
Ngày: 11/01/2021
V/v tranh chấp chia thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Bách

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Quy và bà Lê Thị Lan Phương.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Minh Đức- Thư ký Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nguyện- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 09/2020/TLST-DS, ngày 13 tháng 5 năm 2020, về việc Tranh chấp chia thừa kế tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2020/QĐXXST-DS ngày 14/12/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2020/QĐST-DS ngày 31/12/2020, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01 ngày 05/01/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Đ- sinh năm 1954. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn CĐ, xã CH, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ: Ông Nguyễn Kiều Đông- Luật sư Văn phòng luật sư Á Đông, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương.

Có mặt.

- *Bị đơn*:

+ Anh Nguyễn Danh B- sinh năm 1957. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn CĐ, xã CH, huyện N, tỉnh Hải Dương.

+ Chị Nguyễn Thị L- sinh năm 1962. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn AĐ, xã CH, huyện N, tỉnh Hải Dương.

+ Chị Nguyễn Thị L1- sinh năm 1965. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn CĐ, xã CH, huyện N, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Nguyễn Danh T- sinh năm 1970. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn CĐ, xã CH, huyện N, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Nguyễn Danh T1- sinh năm 1971. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn CĐ, xã CH, huyện N, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Nguyễn Danh H- sinh năm 1987. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn CĐ, xã CH, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh B: Anh Nguyễn Danh H- sinh năm 1987. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn CĐ, xã CH, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Nguyễn Danh T2- sinh năm 1960. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu phố 13, phường HN, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

+ Anh Hoàng Đức H1- sinh năm 1977. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn AĐ, xã CH, huyện N, tỉnh Hải Dương.

+ Chị Nguyễn Thị H2- sinh năm 1989. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn CĐ, xã CH, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H1, chị H2: Anh Nguyễn Danh H- sinh năm 1987. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn CĐ, xã CH, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- *Người làm chứng:*

1) Bà Nguyễn Thị T3- sinh năm 1949. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn CP, xã CH, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2) Bà Nguyễn Thị S- sinh năm 1947. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn CĐ, xã CH, huyện N, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 13/5/2020, đơn thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 25/5/2020, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Ông Nguyễn Danh X và bà kết hôn năm 1986, ngày 16/12/2015 ông X chết không để lại di chúc. Bà Đ với ông X sinh được 01 người con chung là Nguyễn Danh H- sinh năm 1987 hiện đã lấy vợ, có con và vẫn đang sống chung nhà đất với bà và ông X. Ông Nguyễn Danh X có 06 con riêng với người vợ trước (bà Đặng Thị N) là Nguyễn Danh B- sinh năm 1957, Nguyễn Danh T2- sinh năm 1960, Nguyễn Thị L- sinh năm 1962, Nguyễn Thị L1- sinh năm 1965, Nguyễn Danh T- sinh năm 1970, Nguyễn Danh T1- sinh năm 1971. Anh Hoàng Đức H1- sinh năm 1977 (là con riêng của bà Đ với người chồng trước) sống cùng nhà đất với bà cùng ông X tại nhà đất của bố mẹ bà từ năm 1986, tuy không làm thủ tục đăng kí tại cơ quan có thẩm quyền nhưng thực tế coi nhau như cha con, có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi ông X chết. Vì vậy bà xác định những người được hưởng di sản thừa kế của ông Nguyễn Danh X gồm bà và 08 người trên.

Năm 1996 bà và ông X mua được mảnh đất tại thửa đất số 649 tờ bản đồ số 07, diện tích 198m^2 đã được cấp GCNQSD đất. Trên thửa đất này năm 1998 vợ chồng bà xây dựng ngôi nhà mái bê tông 2 tầng và công trình phụ diện tích xây dựng khoảng 30m^2 vào năm 2011. Sau khi ông X chết bà Đ và vợ chồng anh H chị H2 sống tại nhà đất này, anh H chị H2 đã xây dựng thêm ngôi nhà cấp 4, lán tôn, chuồng gà vào năm 2018.

Ông Nguyễn Danh X còn có tài sản riêng là thửa đất số 195 với diện tích 240m^2, thửa đất số 196 diện tích 86m^2 tờ bản đồ số 01 xã CH; thửa đất 195 đã được cấp GCNQSD đất, còn thửa đất 196 là đất nuôi trồng thủy sản chưa được cấp GCNQSD đất. Cả 02 thửa đất này ông X giao cho anh Nguyễn Danh T1 quản lý, sử dụng, anh T1 đã xây dựng nhà và công trình trên đất.

Nay bà Đ đề nghị chia ½ diện tích thửa số 649 là 99m^2, ½ diện tích đất còn lại của thửa đất là của bà Đ; ½ giá trị ngôi nhà ống 2 tầng diện tích xây dựng khoảng 55m^2 và 1/3 giá trị công trình phụ diện tích xây dựng 30m^2; quyền sử dụng đất tại thửa đất số 195, 196 tờ bản đồ số 01 xã CH cho những người thừa kế nêu trên.

Bà và anh Nguyễn Danh H xin hưởng bằng hiện vật toàn bộ đất và công trình xây dựng trên đất tại thửa 649 tờ bản đồ số 07 xã CH, đồng thời có trách nhiệm chia trả giá trị bằng tiền cho những đồng thừa kế khác.

Diện tích đất là tài sản của ông Nguyễn Danh X tại thửa 196 với diện tích 86m^2 và thửa 195 với diện tích 240m^2 tờ bản đồ số 01 thôn CĐ, xã CH hiện nay do anh Nguyễn Danh T1 đang quản lý. Bà đề nghị giao cho anh T1 tiếp tục quản lý sử dụng và có nghĩa vụ chia trả giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

- Tại bản tự khai, văn bản ủy quyền bị đơn anh Nguyễn Danh B trình bày: Bố anh là ông Nguyễn Danh X với mẹ anh là Đặng Thị N sinh được 06 người con gồm Nguyễn Danh B, Nguyễn Danh T2, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Danh T, Nguyễn Danh T1, bố mẹ anh ly hôn năm 1983, năm 1986 bố anh kết hôn với bà Nguyễn Thị Đ và chuyển về nhà bà Đ tại thôn AĐ sinh sống với bà Đ và anh Hoàng Đức H1 (con riêng của bà Đ), năm 1987 bố anh và bà Đ sinh được anh Nguyễn Danh H. Năm 1996 ông X và bà Đ mua thửa đất số 649 tờ bản đồ số 07 xã CH, năm 1998 xây nhà và bố anh cùng bà Đ và anh H ra ở đến ngày 16/12/2015 bố anh chết không để lại di chúc. Anh xác định tài sản của bố anh để lại gồm ½ diện tích là 99m^2 thửa đất số 649 tờ bản đồ số 07 xã CH, ½ giá trị ngôi nhà ống 2 tầng diện tích xây dựng khoảng 55m^2, 1/3 giá trị công trình phụ diện tích xây dựng 30m^2; quyền sử dụng đất tại thửa đất số 195, 196 tờ bản đồ số 01 xã CH cho những

người thừa kế gồm bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Danh B, anh Nguyễn Danh T2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Danh T, anh Nguyễn Danh T1, anh Nguyễn Danh H, anh Hoàng Đức H1. Anh ủy quyền cho anh Nguyễn Danh H tham gia tố tụng và quyết định giải quyết vụ án. Phần tài sản được hưởng anh giao cho bà Nguyễn Thị Đ được quản lý sở hữu, sử dụng.

- Tại Bản tự khai và quan điểm tại các buổi làm việc bị đơn anh Nguyễn Danh H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Danh B, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Đức H1 và chị Nguyễn Thị H2 trình bày: Anh là con chung của ông Nguyễn Danh X và bà Nguyễn Thị Đ. Bố anh có 06 người con riêng gồm anh Nguyễn Danh B, anh Nguyễn Danh T2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Danh T, anh Nguyễn Danh T1. Mẹ anh có 01 người con riêng là Hoàng Đức H1. Bố và mẹ anh kết hôn năm 1986 cùng với anh Hoàng Đức H1 và năm 1987 có anh cùng sống trên nhà đất của ông bà ngoại anh tại thôn AĐ. Năm 1996 bố mẹ anh mua thửa đất số 649 tờ bản đồ số 07, đến năm 1999 xây xong nhà 2 tầng thì anh cùng bố mẹ chuyển ra ở đó đến nay. Năm 2011 anh góp tiền cùng bố mẹ xây dựng công trình phụ khoảng 30m^2 liền kề nhà tầng, năm 2018 vợ chồng anh xây dựng thêm các công trình nhà cấp 4, lán tôn, chuồng gà.

Bố anh ông Nguyễn Danh X còn có nhà đất riêng tại thửa số 195, 196 tờ bản đồ số 01. Do khi bố anh ly hôn với bà Đặng Thị N đã phân chia nhà đất, phần đất giao cho bố anh thì bà nội anh sử dụng và sau này anh T1 quản lý sử dụng, đã phá nhà cũ, xây dựng nhà mới và công trình trên đất nhưng GCNQSD đất vẫn đứng tên bố anh là Nguyễn Danh X.

Bố anh ông Nguyễn Danh X chết ngày 16/12/2015 không có di chúc.

Nay anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của mẹ anh bà Nguyễn Thị Đ chia thừa kế tài sản của bố anh là Nguyễn Danh X để lại gồm 99m^2 thửa đất số 649 tờ bản đồ số 07, ½ giá trị ngôi nhà ống 2 tầng diện tích xây dựng khoảng 55m^2, 1/3 giá trị công trình phụ diện tích xây dựng 30m^2; quyền sử dụng đất tại thửa đất số 195, 196 tờ bản đồ số 01 xã CH cho những người thừa kế gồm bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Danh B, anh Nguyễn Danh T2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Danh T, anh Nguyễn Danh T1, anh Nguyễn Danh H, anh Hoàng Đức H1. Phần giá trị tài sản thừa kế của anh, anh chuyển cho mẹ là bà Đ hưởng, phần tài sản của riêng anh và của vợ chồng anh xây dựng trên phần đất chung với bố mẹ anh tự anh và vợ anh giải quyết với bà Đ, không yêu cầu giải quyết.

- Tại Bản tự khai, Đơn đề nghị, Biên bản hòa giải các bị đơn Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Danh T, Nguyễn Danh T1 đều trình bày: Xác nhận hàng thừa kế của ông Nguyễn Danh X gồm bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Danh B, anh Nguyễn Danh T2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Danh T, anh Nguyễn Danh T2, anh Nguyễn Danh H, đối với anh Hoàng Đức H1 chỉ là con riêng của bà Đ nên không được hưởng thừa kế của ông X. Về tài sản thừa kế của ông X chỉ có diện tích đất 99m^2 thửa đất số 649 tờ bản đồ số 07, ½ giá trị ngôi nhà ống 2 tầng diện tích xây dựng khoảng 55m^2, 1/3 giá trị công trình phụ diện tích xây dựng 30m^2, còn quyền sử dụng đất tại thửa số 195 và 196 tờ bản đồ số 01 không phải là tài sản thừa kế vì ông X đã cho anh T1. Về kết quả thẩm định, định giá tài sản theo Biên bản thẩm định, Biên bản định giá tài sản đều nhất trí, riêng giá đất tại thửa 649 tờ bản đồ số 07 với giá 6.000.000đ/m^2 là thấp.

- Tại Bản tường trình của anh Nguyễn Danh T2 trình bày: Đồng ý chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Danh X theo yêu cầu của bà Đ nhưng xác định những người được hưởng thừa kế của ông X gồm bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Danh B, anh Nguyễn Danh T2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Danh T, anh Nguyễn Danh T1, anh Nguyễn Danh H đối với anh Hoàng Đức H1 chỉ là con riêng của bà Đ nên không được hưởng quyền thừa kế; Đối với quyền sử dụng đất tại thửa số 195 và 196 tờ bản đồ số 01 không phải là tài sản thừa kế vì ông X đã cho anh T1; Đối với kết luận định giá tài sản giá đất tại thửa 649 tờ bản đồ số 07 với giá 6.000.000đ/m^2 là thấp. Anh đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, Văn bản ủy quyền của anh Hoàng Đức H1 thể hiện: Mẹ đẻ anh là bà Đ, năm 1986 bà Đ kết hôn với ông Nguyễn Danh X. Tuy không phải là quan hệ huyết thống hay pháp luật nhưng khi mẹ anh kết hôn với ông X năm 1986 khi đó anh mới được 9 tuổi còn rất nhỏ mọi công việc, ăn uống, sinh hoạt, học tập giữa anh với ông X đều chung nhà với nhau. Ông X như người cha của anh, nuôi dưỡng, chăm sóc, dạy bảo anh đến trưởng thành, khi anh lấy vợ thì đứng ra tổ chức cưới cho anh. Ngược lại quá trình chung sống anh cũng chăm sóc ông X, những lúc ốm đau phải đi viện thì mẹ tôi là phụ nữ, em H còn nhỏ thì chỉ có anh và anh Nguyễn Danh B đến viện chăm sóc và về nhà nuôi dưỡng, đến khi chết anh cũng cùng đứng ra lo liệu và chịu tang. Vì vậy anh cũng được hưởng quyền thừa kế đối với tài sản ông X để lại. Anh đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà Đ, phần tài sản thừa kế anh được hưởng anh giao cho bà Nguyễn

Thị Đ được quản lý sở hữu, sử dụng. Anh ủy quyền cho anh Nguyễn Danh H tham gia tố tụng và quyết định giải quyết vụ án.

- *Văn bản ủy quyền của chị Nguyễn Thị H2 thể hiện:* Chị là vợ của anh Nguyễn Danh H, vợ chồng chị sống chung nhà với ông X và bà Đ, năm 2018 vợ chồng chị có xây dựng một số công trình trên nhà đất của ông X bà Đ. Chị ủy quyền cho chồng là anh Nguyễn Danh H tham gia tố tụng và toàn quyền quyết định giải quyết vụ án.

- *Tại đơn trình bày của bà Nguyễn Thị Đ có xác nhận của bà Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Danh B (đều là em gái và con ruột của ông X) đều xác định*: Giữa anh Hoàng Đức H1 và ông Nguyễn Danh X có quan hệ tốt, chăm sóc, nuôi dưỡng nhau.

Kết quả thẩm định diện tích đất tại thửa số 195, 196 tờ bản đồ số 01 xã CH có sự thay đổi tổng diện tích, nay hai thửa là 301m^2 do hiến phần đất tại thửa 195 để làm đường ngõ xóm nên chỉ còn là 61m^2.

Kết quả định giá tài sản: giá trị đất tại thửa số 195 là 650.000đ/m^2; tại thửa số 196 là 80.000đ/m^2; tại thửa số 649 là 6.000.000đ/m^2; giá trị nhà là 221.264.000đ; giá trị công trình phụ là 23.449.000đ. Các tài sản là công trình xây dựng, cây cối trên các thửa đất trên các bên đương sự không yêu cầu định giá, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình giữ nguyên các quan điểm như đã trình bày ở trên.

Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Xác định:

- Tài sản thừa kế của ông Nguyễn Danh X gồm 99m^2 tại thửa số 649 tờ bản đồ số 07 có giá trị = 594.000.000đ; ½ giá trị ngôi nhà 02 tầng = 110.632.000đ; 1/3 giá trị công trình phụ = 7.816.000đ; 240m^2 ở đất tại thửa số 195 tờ bản đồ số 01 có giá trị = 156.000.000đ; 61m^2 đất ao tại thửa số 196 tờ bản đồ số 01 có giá trị = 4.880.000đ, Tổng giá trị di sản thừa kế là 873.328.000đ.

- Những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Danh X gồm bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Danh B, anh Nguyễn Danh T2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Danh T, anh Nguyễn Danh T1, anh Nguyễn Danh H và anh Hoàng Đức H1.

- Đồng ý giao cho bà Đ sử dụng tài sản tại thửa 649, anh T1 sử dụng tài sản tại thửa 195, 196 và thanh toán giá trị bằng tiền cho các thừa kế khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Việc đưa vụ án ra xét xử của Tòa án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết, đề nghị: Áp dụng Điều 147; khoản 1, 2 Điều 228; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 688, Điều 611 , khoản 1 Điều 623, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 634, 635, 646, 649, 650, 653, 674, 675, 676, 685, 733, 734, 735 Bộ luật Dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

- Xác định những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Danh X gồm bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Danh B, anh Nguyễn Danh T2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Danh T, anh Nguyễn Danh T1, anh Nguyễn Danh H và anh Hoàng Đức H1 là 09 người.

- Xác định tài sản thừa kế của ông Nguyễn Danh X gồm 99m^2 tại thửa số 649 tờ bản đồ số 07 có giá trị = 594.000.000đ chia 9 = 66.000.000đ/ người; ½ giá trị ngôi nhà 02 tầng = 110.632.000đ chia 9 = 12.292.444đ/người; 1/3 giá trị công trình phụ = 7.816.000đ chia 9 = 868.481đ/người; 240m^2 ở đất tại thửa số 195 tờ bản đồ số 01 có giá trị = 156.000.000đ chia 9 = 17.333.333đ/người; 61m^2 đất ao tại thửa số 196 tờ bản đồ số 01 có giá trị = 4.880.000đ chia 9 = 542.222đ/người, Tổng giá trị di sản thừa kế là 873.328.000đ.

- Giao cho bà Nguyễn Thị Đ được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 649 tờ bản đồ số 07 xã CH (Theo GCNQSD đất số V282065 do UBND huyện Nam Sách cấp ngày 26/02/2002, đính chính trang 4 ngày 03/11/2017).

Bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ thanh toán cho các hàng thừa kế khác giá trị tương ứng với phần di sản họ được hưởng.

- Giao cho anh Nguyễn Danh T1 được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 195, 196 tờ bản đồ số 01 xã CH. Anh Nguyễn Danh T1 có nghĩa vụ thanh toán cho các hàng thừa kế khác giá trị tương ứng với phần di sản họ được hưởng.

- Về án phí, chi phí định giá, thẩm định: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật, bà Điểu là người cao tuổi nên được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Căn cứ vào nội dung tranh chấp của các đương sự. HĐXX xác định đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản; Thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. Bị đơn Nguyễn Danh B, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Đức H1, chị Nguyễn Thị H2 có bản tự khai và văn bản ủy quyền cho anh Nguyễn Danh H đại diện tham gia tố tụng tại phiên tòa. Anh Nguyễn Danh T2 có bản tường trình gửi Tòa án và đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng đều vắng mặt nên HĐXX xét xử vắng mặt những người trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu thừa kế: Ông Nguyễn Danh X chết ngày 16/12/2015, không để lại di chúc nên thời điểm mở thừa kế và thời hiệu thừa kế từ ngày 16/12/2015 theo quy định tại khoản 1 Điều 611, khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018.

2.2. Về hàng thừa kế: Ông Nguyễn Danh X có 06 người con với bà Đặng Thị N (đã ly hôn năm 1983) gồm: Nguyễn Danh B, Nguyễn Danh T2, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Danh T, Nguyễn Danh T1. Năm 1986 ông X kết hôn với bà Nguyễn Thị Đ và có 01 con chung là Nguyễn Danh H. Con riêng của bà Đ là Hoàng Đức H1 sống cùng nhà với ông X và bà Đ từ năm 1986, có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau với ông X. Ông X cha mẹ đều đã chết từ lâu, không có cha mẹ và con nuôi nào khác; khi chết ông X không để lại di chúc. Nên HĐXX xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Danh X gồm 09 người: Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Danh B, Nguyễn Danh T2, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Danh T, Nguyễn Danh T1, Nguyễn Danh H và Hoàng Đức H1 theo quy định tại Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Về tài sản thừa kế:

2.3.1. Vợ chồng ông Nguyễn Danh X và bà Nguyễn Thị Đ có khối tài sản chung là 198m^2 đất tại thửa số 649 tờ bản đồ số 07 xã CH, trên đất có xây dựng 01 nhà 2 tầng mái bê tông cốt thép diện tích xây dựng 47,1m^2; giữa ông X, bà Đ với vợ chồng anh Nguyễn Danh H chị Nguyễn Thị H2 có tài sản chung là công trình phụ diện tích xây dựng 30m^2, ngoài ra còn có lán tôn, nhà cấp 4, chuồng gà của vợ chồng anh H chị H2 xây dựng nhưng các đương sự đều thống nhất giao cho bà Đ quản lý và tự giải quyết. Theo kết quả thẩm định, định giá của Hội đồng định giá xác định giá đất là 6.000.000đ/m^2, giá trị ngôi nhà 2 tầng là 221.264.000đ, giá trị công trình phụ là 23.449.000đ. Như vậy tài sản của ông X là ½ thửa đất, ½ giá trị nhà chính và 1/3 giá trị công trình phụ; của bà Đ là ½ thửa đất, ½ giá trị nhà chính và 1/3 giá trị công trình phụ; của anh H là 1/3 giá trị công trình phụ. Anh T2, chị L, chị L1, anh T, anh T1 cho rằng mức giá đất 6.000.000đ/m^2 là thấp nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh và không yêu cầu định giá lại nên mức giá Hội đồng định giá như trên là có căn cứ và hợp pháp.

2.3.2. Ông Nguyễn Danh X còn có khối tài sản riêng gồm 240m^2 đất ở tại thửa số 195 tờ bản đồ số 01 xã CH, đã dược cấp GCNQSD đất đứng tên ông Nguyễn Danh X và 86m^2 đất ao tại thửa số 196 tờ bản đồ số 01 xã CH chưa được cấp GCNQSD đất nhưng được UBND xã CH xác nhận, kết quả thẩm định diện tích đất này còn lại là 61m^2, do anh Nguyễn Danh T1 hiện đang quản lý (trên đất còn có nhà ở và các công trình xây dựng khác của anh T1, các bên đương sự xác định là của riêng anh T1 và không yêu cầu giải quyết). Anh T2, chị L, chị L1, anh T, anh T1 cho rằng ông X đã cho anh T1 nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh; anh B, bà Đ, anh H và những người làm chứng khác không thừa nhận việc ông X đã cho anh T1 mà chỉ cho ở nhờ; hơn nữa hồ sơ địa chính thể hiện chủ sử dụng là ông Nguyễn Danh X nên vẫn là tài sản riêng của ông X. Theo kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá giá trị đất ở là 650.000đ/m^2; giá trị đất ao nuôi trồng thủy sản là 80.000đ/m^2. Bà Đ, anh H cho rằng mức giá đất ở 650.000đ/m^2 và đất ao 80.000đ/m^2 là thấp nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh và không yêu cầu định giá lại nên mức giá Hội đồng định giá như trên là có căn cứ và hợp pháp.

2.3.3. Do vậy, tài sản thừa kế của ông Nguyễn Danh X gồm 99m^2 đất ở x 6.000.000đ = 594.000.000đ; ½ giá trị ngôi nhà 02 tầng 221.264.000đ : 2 = 110.632.000đ; 1/3 giá trị công trình phụ 23.449.000đ : 3 = 7.816.000đ; 240m^2 đất ở x 650.000đ = 156.000.000đ; 61m^2 đất ao x 80.000đ = 4.880.000đ, Tổng giá trị di sản thừa kế là 873.328.000đ được chia đều cho 09 người thừa kế gồm bà Nguyễn

Thị Đ, anh Nguyễn Danh B, anh Nguyễn Danh T2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Danh T, anh Nguyễn Danh T1, anh Nguyễn Danh H và anh Hoàng Đức H1, mỗi người đều được hưởng là 97.036.000đ theo quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[3] Về phân chia tài sản thừa kế theo hiện vật:

3.1. Do tài sản thừa kế của ông Nguyễn Danh X là ½ giá trị đất, nhà; 1/3 giá trị công trình phụ tại thửa đất số 649 tờ bản đồ số 07 xã CH có giá trị là 712.448.000đ nằm trong khối tài sản chung với bà Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Danh H đang quản lý sử dụng ổn định nên cần tiếp tục giao cho bà Đ sử dụng. Bà Đ có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho những người thừa kế khác phần giá trị tài sản lớn hơn tiêu chuẩn của mình được hưởng. Cụ thể bà Đ phải trả cho anh Nguyễn Danh B, anh Nguyễn Danh T2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Danh H, anh Hoàng Đức H1 mỗi người 97.036.000đ, cho anh Nguyễn Danh T 33.193.000đ. Do anh Nguyễn Danh B, Nguyễn Danh H và anh Hoàng Đức H1 đã chuyển phần quyền thừa kế được hưởng của mình cho bà Đ nên bà Đ không phải thanh toán cho anh B, anh H và anh H1.

3.2. Phần tài sản là giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 195, 196 tờ bản đồ số 01 xã CH có giá trị là 160.880.000đ. Do Nguyễn Danh T1 đang quản lý sử dụng ổn định và đã xây dựng công trình trên đất nên cần tiếp tục giao cho anh T1 sử dụng và anh T1 có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho những người thừa kế khác phần giá trị tài sản lớn hơn tiêu chuẩn của mình được hưởng. Cụ thể anh T1 phải trả cho anh Nguyễn Danh T số tiền là 63.843.000đ.

[4] Về chi phí tố tụng và án phí:

4.1. Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157; Điều 158; Điều 165 và Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ đã tự nguyện nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 5.000.000 đồng và chi phí định giá tài sản 2.000.000 đồng, tổng cộng là 7.000.000 đồng. Bà Đ đã nộp đủ chi phí xem xét và định giá tài sản và tự nguyện không yêu cầu các đương sự khác phải chịu nên không phải xem xét.

4.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu chia thừa kế tài sản nên các người thừa kế phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản mỗi người thừa kế được hưởng là 97.036.000đ x 5% = 4.851.000đ. Đối với bà Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Danh B có đơn và thuộc đối tượng miễn nộp án phí sơ thẩm dân sự nên được miễn phần án phí của mình theo quy định tại khoản điểm đ khoản

1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về chế độ án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 611 , Điều 612, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 654, Điều 660 và điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018; Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Danh X.

2. Xác định tài sản thừa kế của ông Nguyễn Danh X gồm đất ở 99m^2 tại thửa số 649 tờ bản đồ số 07 có giá trị = 594.000.000đ; ½ giá trị ngôi nhà 02 tầng = 110.632.000đ; 1/3 giá trị công trình phụ = 7.816.000đ; 240m^2 đất ở tại thửa số 195 tờ bản đồ số 01 có giá trị = 156.000.000đ; 61m^2 đất ao tại thửa số 196 tờ bản đồ số 01 có giá trị = 4.880.000đ, Tổng giá trị di sản thừa kế là **873.328.000đ** *(Tám trăm bảy mươi ba triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng).*

3. Xác định những người được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Danh X gồm bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Danh B, anh Nguyễn Danh T2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Danh T, anh Nguyễn Danh T1, anh Nguyễn Danh H và anh Hoàng Đức H1. Mỗi người thừa kế được hưởng giá trị tài sản thừa kế là **97.036.000đ** *(Chín mươi bảy triệu không trăm ba mươi sáu nghìn đồng).*

4.1. Chia cho bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng 99m^2 đất ở và quyền sở hữu ½ giá trị ngôi nhà 02 tầng; 1/3 giá trị công trình phụ và các tài sản khác trên thửa đất số 649 tờ bản đồ số 07 xã CH (Theo GCNQSD đất số V282065 do UBND huyện Nam Sách cấp ngày 26/02/2002, đính chính trang 4 ngày 03/11/2017).

Bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ thanh toán trả cho anh Nguyễn Danh T2 97.036.000đ *(Chín mươi bảy triệu không trăm ba mươi sáu nghìn đồng),* chị Nguyễn Thị L 97.036.000đ *(Chín mươi bảy triệu không trăm ba mươi sáu nghìn đồng)*, chị Nguyễn Thị L1 97.036.000đ *(Chín mươi bảy triệu không trăm ba mươi*

sáu nghìn đồng), anh Nguyễn Danh T số tiền là 33.193.000đ *(Ba mươi ba triệu một trăm chín mươi ba nghìn đồng)*.

4.2. Chia cho anh Nguyễn Danh T1 được quyền sử dụng 240m^2 đất ở tại thửa đất số 195 và 61m^2 đất ao tại thửa số 196 tờ bản đồ số 01 xã CH và sở hữu các tài sản xây dựng trên thửa đất này.

Anh Nguyễn Danh T1 có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Danh T số tiền là 63.843.000đ *(Sáu mươi ba triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

5.1. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ đã tự nguyện thanh toán đủ chi phí xem xét và định giá tài sản.

5.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Danh B được miễn án phí sơ thẩm dân sự phần án phí của mình.

Bà Nguyễn Thị Đ phải nộp 9.702.000đ án phí sơ thẩm dân sự (phần của anh Hoàng Đức H1 và anh Nguyễn Danh H).

Anh Nguyễn Danh T2, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Danh T, anh Nguyễn Danh T1 mỗi người phải nộp 4.851.000đ án phí sơ thẩm dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Nam Sách;
- CCTHADS huyện Nam Sách;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA

Nguyễn Trọng Bách